

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 5 NĂM 2026**  
**XÃ LÙNG PHÌNH**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/5/2026 của UBND xã Lùng Phình)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2026		Kết quả thực hiện tháng 5	Lũy kế	%KH		%KH		Ghi chú
			Tỉnh giao	Xã giao			KQTH tháng 5/Tỉnh giao	KQTH tháng 5/Xã giao	Lũy kế/Tỉnh giao	Lũy kế/Xã giao	
<b>A</b>	<b>CHỈ TIÊU TỔNG HỢP</b>										
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng		>514							
2	Cơ cấu (GRDP). Trong đó:			100,0							
-	<i>Nông lâm, ngư nghiệp</i>	%		42,35							
-	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%		21,00							
-	<i>Dịch vụ</i>	%		36,65							
3	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (theo giá so sánh %)	%	8,0	8,0							
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng		47,9							
	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	46,0	46,0							
5	Tổng mức đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng		600,0							
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội đạt	Tỷ đồng		700,0							
7	Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	70,0	70,0							
8	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	4,670	4,670							

<b>B</b>	<b>LĨNH VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN</b>										
<b>I</b>	<b>Trồng trọt</b>										
1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất canh tác trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	70,0	70,0							
2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	8.763,0	8.763,0							
3	Diện tích cây lúa	Ha	650,0	650,0	509,0	509,0	78,3	78,3	78,3	78,3	
-	Sản lượng	Tấn	3.546,0	3.546,0							
4	Diện tích cây ngô	Ha	1.110,0	1.110,0	80,0	1.110,0	7,2	7,2	100,0	100,0	
-	Sản lượng	Tấn	5.217,0	5.217,0			0,0	0,0	0,0	0,0	
5	Rau đậu các loại	Ha		132,0	5,2	78,0		3,9		59,1	
	Trong đó: Diện tích rau an toàn	Ha		25,0	1,5	16,0		6,0		64,0	
6	Cây Lạc đỏ địa phương	Ha		28,0	8,0	28,0		28,6		100,0	
7	Diện tích cây dược liệu	Ha	120,0	120,0	5,0	57,0	4,2	4,2	47,5	47,5	
8	Cây ăn quả. Trong đó:	Ha		580,0		581,0		0,0		100,2	
-	<i>Diện tích thu hoạch</i>	<i>Ha</i>		326,0		326,0		0,0		100,0	
-	<i>Diện tích kiến thiết cơ bản</i>	<i>Ha</i>		239,0		239,0		0,0		100,0	
-	<i>Diện tích trồng mới</i>	<i>Ha</i>		15,0		16,0		0,0		106,7	
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi</b>										
<b>1</b>	<b>Tổng đàn gia súc (trâu, bò, ngựa, lợn)</b>	<b>Con</b>	<b>15.200</b>	<b>15.200</b>		10.780,0			70,9	70,9	
-	<i>Trâu</i>	<i>Con</i>		3.938,0	12,0	2.998,0		0,3		76,1	
-	<i>Bò</i>	<i>Con</i>		1.200,0	5,0	928,0		0,4		77,3	
-	<i>Ngựa</i>	<i>Con</i>		162,0	5,0	148,0		3,1		91,4	
-	<i>Lợn đen bản địa</i>	<i>Con</i>		9.900,0	404,0	7.132,0		4,1		72,0	
<b>2</b>	<b>Tổng đàn gia cầm</b>	<b>1.000 con</b>	<b>86.000,0</b>	<b>86.000,0</b>	3.981,0	51.863,0	4,6	4,6	60,3	60,3	
<b>3</b>	<b>Đàn vật nuôi khác (chó)</b>	<b>Con</b>		<b>638,0</b>	16,0	542,0		2,5		85,0	
<b>4</b>	<b>Thịt hơi các loại</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.070,0</b>	<b>1.070,0</b>	75,5	418,5	7,1	7,1	39,1	39,1	

<b>III</b>	<b>Thủy sản</b>										
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản trên ao, hồ nhỏ	Ha	0,7	0,7		0,7	0,0	0,0	100,0	100,0	
2	Sản lượng nuôi trồng, đánh bắt (ao hồ, cá nước lạnh, cá lồng)	Tấn	2,0	2,0	0,1	0,1	5,0	5,0	5,0	5,0	
<b>IV</b>	<b>Lâm nghiệp</b>										
1	Trồng mới rừng sản xuất tập trung (trồng mới trên đất chưa có rừng và trồng lại rừng sau khai thác)	Ha	56,0	56,0	10,5	10,5	18,8	18,8	18,8	18,8	
2	Diện tích rừng được khoán, bảo vệ theo chính sách	Ha		2.469,64		2.469,64				100,0	
3	Diện tích Khoanh nuôi TS tự nhiên từ nguồn NSNN; trong đó:	Ha		15,4							
-	<i>Khoanh nuôi chuyển tiếp 2 năm</i>	<i>Ha</i>		10,0		10,0				100,0	
-	<i>Khoanh nuôi chuyển tiếp 4 năm</i>	<i>Ha</i>		5,4		5,4				100,0	
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,3	40,3		38,9			96,5	96,5	
<b>C</b>	<b>TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>										
<b>I</b>	<b>Đo đạc địa chính (Hộ gia đình, cá nhân)</b>										
1	Trích lục bản đồ địa chính	Thửa		30,0		17,0		0,0		56,7	
2	Trích đo địa chính	Thửa		20,0		17,0		0,0		85,0	
<b>II</b>	<b>ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT</b>										
<b>1</b>	<b>Đăng ký, cấp giấy chứng nhận: Lần đầu, cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình cá nhân</b>	Giấy		51,0	5,0	27,0		9,8		52,9	
-	Cấp GCN lần đầu	Giấy		50,0	5,0	26,0		10,0		52,0	



-	Tổng số hộ đầu năm	Hộ		2.239							
-	Trong đó: Hộ nghèo (Đầu năm)	Hộ		570							
-	Tỷ lệ hộ nghèo đầu năm	%		25,46							
-	Giảm số hộ nghèo trong năm	Hộ		160							
-	Giảm tỷ lệ giảm nghèo trong năm (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	%	7,15	7,15							
-	Số hộ nghèo còn lại	Hộ		410							
<b>G</b>	<b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HTX, TỔ HỢP TÁC XÃ</b>										
1	Đăng ký hộ kinh doanh mới	Hộ		10		11,0		50,00		110,00	
2	Đăng ký thay đổi hộ kinh doanh	Hộ		10	1,0	8,0		20,00		80,00	
3	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	1	1		0					
4	Số tổ hợp tác thành lập mới	THT	5	5		0					
5	Tổng số sản phẩm OCOP	Sản phẩm	3,0	3,0		3,0			100,00	100,00	